TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG
Bản án số:03/2020//DS-ST
Ngày: 09/01/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thúy Luân
2. Ông Nguyễn Tiến Tịnh

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thùy Dung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: ông Phạm Anh Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153 /2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2019/QĐXX-ST ngày 26 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

*/Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tr

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đăk Nông (có mặt).

*/Bị đơn: ông Nguyễn Hoàng Ngọc H, bà Đinh Thị Th

Địa chỉ: thôn H, xã Đ, huyện M, tỉnh Đăk Nông (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Lê Thị B

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện M, tỉnh Đăk Nông (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08/7/2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tr và lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì:

Vào ngày 01/01/2019 bà có cho ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th vay số tiền 88.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 01/6/2019. Khi vay các bên có lập hợp đồng vay tiền có chữ ký xác nhận của ông H và bà Th và bà Tr. Trong hợp đồng vay tiền không thể hiện việc thỏa thuận lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận miệng lãi suất 20%/năm. Giấy vay tiền được lập tại nhà bà Lê Thị B. Nội dung trong giấy vay tiền là do bà nhờ bà B viết, đồng thời cũng nhờ bà B làm chứng cho việc vay tiền giữa các bên. Đến hạn thanh toán, bà nhiều lần yêu cầu ông H, bà Th phải thanh toán tiền gốc và lãi cho bà nhưng ông H, bà Th cố tình trốn tránh. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà 88.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bà xác định về tiền lãi các bên chỉ thỏa thuận miệng, trong hợp đồng không thể hiện mức lãi suất, do đó bà đồng ý tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày quá hạn thanh toán.

Theo lời trình bày của bị đơn, ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th trong quá trình giải quyết vụ án thì: Ông H, bà Th là người đã ký tên trong hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2019 theo như chứng cứ do bà Tr cung cấp, nhưng khi ký giấy không có nội dung. Trước đây vào năm 2018 ông bà có vay của bà X (tên gọi khác là B) số tiền 68.000.000đ, khi vay có viết giấy vay. Đến ngày 01/01/2019 do không có tiền để trả nên bà X (bà B) yêu cầu ông bà xác nhận lại công nợ. Khi ký giấy thì trong giấy chưa ghi nội dung gì. Ông có ký và ghi họ tên là Nguyễn Ngọc Hoài, sau đó bà B mới ghi tên và số tiền vay vào. Khi ký giấy vay với bà B, các bên không thỏa thuận thời hạn vay, tuy nhiên có thỏa thuận lãi suất miệng, ông bà không biết bà B tính thế nào nhưng số tiền gốc là 68.000.000đ tính cả lãi thành 88.000.000đ. Hiện nay trong giấy vay tiền ghi bên cho vay là bà Nguyễn Thị Tr nhưng ông bà xác định không vay tiền của bà Tr. Khi ông bà vay của bà B số tiền 68.000.000đ bà B có đến nói với ông bà là trả cho bà B 30.000.000đ để bà B trả cho bà Tr vì bà B đang nợ tiền bà Tr nhưng ông bà không có tiền để trả. Sau đó giữa bà Tr và bà B thỏa thuận với nhau như thế nào ông bà không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Tr thì ông bà không đồng ý. Nếu bà Tr bà bà B chuyển nợ cho nhau thì phải có sự đồng ý của ông bà, ông bà yêu cầu Tòa án triệu tập bà B để làm rõ, nếu trả nợ thì ông bà chỉ trả cho một bên, vì bà B hiện còn giữ các giấy vay cũ từ năm 2018.

Theo lời trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B thì: Trước đây giữa bà B và ông H, bà Th có quan hệ vay tiền với nhau, tuy nhiên đến nay đã chấm dứt, không còn nợ nần gì nhau. Đối với số tiền ông H, bà Th vay của bà Tr bà có biết, vì ông H bà Th hỏi vay bà số tiền 88.000.000đ nhưng bà không có nên bà có nói với ông H, bà Th là nếu cần tiền thì để bà nói với Bà Tr một tiếng. Ông H, bà Th đồng ý nên bà có gọi cho bà Tr hỏi có tiền không để cho ông H, bà Th vay. bà Tr đồng ý nên bà gọi ông H, bà Th đến nhà, bà Tr cũng mang tiền đến, sau đó bà Tr đưa tiền cho bà để bà đưa cho ông H, bà Th. Hợp đồng vay tiền được lập tại nhà bà, do bà Tr viết xấu, không có kính nên nhờ bà viết nội dung trong giấy vay giùm cho bà Tr. Sau khi viết thì các bên có ký xác nhận và bà Tr là người giữ giấy. Bà xác định số tiền ông H, bà Th vay ngày 01/01/2019 là vay bà

Tr, bà không liên quan, và bà xác định giữa bà và ông H, bà Th không còn nợ nần gì nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đăk Mil đã triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và và Đinh Thị Th để tham gia đối chất, và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng do tòa án tống đạt hợp lệ tuy nhiên ông H và bà Th vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đã tuân thủ đúng các quy định của Pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466 BLDS 2015; điểm b Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr, buộc ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th phải thanh toán cho Bà Tr số tiền 88.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật. Trường hợp ông H, bà Th chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS năm 2015 trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, đề nghị buộc bị đơn phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn H, xã Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý là đúng quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. TAND huyện Đăk Mil đã tống đạt hợp lệ đối với bị đơn và bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa. TAND huyện Đăk Mil xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 BLTTDS.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 BLTTDS, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Căn cứ vào các chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện:

Ngày 01/01/2019 ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th có vay của bà Nguyễn Thị Tr số tiền 88.000.000đ. Thời hạn vay: kể từ ngày 01/01 đến 01/06/2019. Mục đích vay: làm vốn chạy xe. Ông H, bà Th xác định ông bà là người ký trong hợp đồng vay tiền.

Xét nội dung và hình thức thỏa thuận nhận vay tiền của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái với quy định pháp luật.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H bà Th xác định có ký trong hợp đồng vay tiền nhưng số tiền vay không phải là vay bà Nguyễn Thị Tr, mà ông bà vay của bà Lê Thị B (X). Số tiền này xuất phát từ khoản vay 68.000.000đ trước đó giữa ông H, bà Th với bà B, đến ngày 01/01/2019 ông bà cùng bà B xác nhận lại công nợ bằng hợp đồng vay tiền. Tuy không xác định có việc vay tiền của Bà Tr, nhưng ông H, bà Th vẫn đồng ý thanh toán số tiền 88.000.000đ cho bà Tr hoặc bà B. Và yêu cầu bà B phải xuất trình các giấy tờ vay nợ giữa các bên để đối chiếu. Quá trình giải quyết vụ án, Bà Lê Thị B đã xác nhận giữa bà và ông H, bà Th trước đây có quan hệ cho vay tiền nhưng đến nay đã chấm dứt, không còn nợ nần gì nhau nữa. Đối với số tiền ông H, bà Th vay của bà Tr là do bà là người giới thiệu để bà Tr cho vay, và tại nhà bà, bà Tr đã đưa tiền của bà Tr cho bà để bà đưa cho ông H, bà Th và bà là người viết giấy vay giùm cho các bên. Tòa án đã tiến hành công khai chứng cứ và thông báo kết quả việc công khai chứng cứ cũng như các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù đã nhận được các thông báo của Tòa án nhưng ông H, bà Th vẫn không tham gia đối chất, không có ý kiến cũng như cung cấp các chứng cứ chứng minh để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Điều 91 BLTTDS quy định:

…

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

...

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Như vậy, HĐXX xác định các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp pháp, việc vay tiền giữa các bên là có thật.

Việc ông H, bà Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Tr khi đến hạn là vi phạm cam kết và vi phạm quy định pháp luật. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, HĐXX nghĩ cần buộc ông H, bà Th phải thanh toán cho bà Tr số tiền gốc 88.000.000đ theo hợp đồng vay tiền ngày 01/01/2019 là phù hợp quy định pháp luật.

[2.3] Về tiền lãi: HĐXX xét thấy: Theo lời trình bày của nguyên đơn, khi cho vay các bên có thỏa thuận lãi suất miệng là 20%/năm. Tuy nhiên, trong hợp

đồng vay tiền không thể hiện thỏa thuận lãi suất, bị đơn không thừa nhận, đây là hợp đồng vay tiền có thời hạn không có lãi. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày quá hạn thanh toán. Do đó, HĐXX nghĩ cần buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi kể từ ngày quá hạn thanh toán nợ, ngày 02/6/2019 đến ngày mở phiên tòa theo mức lãi suất quy định Khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS là phù hợp với quy định pháp luật.

Khoản 4 Điều 466 BLDS quy định:

…

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Khoản 2 Điều 468 BLDS quy định:

…

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Như vậy, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi:

88.000.000đ x 10%/năm (của số tiền vay) x 7 tháng 7 ngày (02/6/2019 đến 09/01/2020) = 5.304.000đ.

[2.4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 BLTTDS, Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th phải nộp phải nộp 93.304.000đ x 5% = 4.665.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

[2.5] Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 BLTTDS;

Áp dụng Điều 274, Điều 280, Điều 357, Điều 401, Điều 463, Điều 465,Điều 466, Điều 468, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tr về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th.

Buộc ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Tr số tiền 93.304.000đ (chín mươi ba triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng) trong đó có 88.000.000đ (tám mươi tám triệu đồng) tiền gốc và 5.304.000đ (năm triệu ba trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền lãi.

2. Thời hạn thanh toán: Theo trình tự thủ tục thi hành án Dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Hoàng Ngọc H và bà Đinh Thị Th phải nộp 4.665.000đ (bốn triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí DSST. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Tr 2.398.000đ (hai triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001648 ngày 08/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo những nội dung liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều30 Luật thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Mận

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đắk Nông;*
- *VKSND huyện Đắk Mil;*
- *THADS huyện M;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*